CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

*****

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2024

ĐƠN VỊ :CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Điện thoại ☎:04.38832235; 04.38832760
Fax : 04.38832761
Địa chỉ : TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI

HÀ NỘI
THÁNG 12 NĂM 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: PHAN ANH TUẤN
Ký ngày: 15/1/2025 19:12:15

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
QUÝ III NĂM 2024

TT	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	348.816.926		3.648.200.000	3.327.340.865	669.676.061	
2	112	16.445.260.196		26.403.504.646	37.117.523.391	5.731.241.451	
3	128	1.183.793.000		0	0	1.183.793.000	
4	131	40.011.363.450		31.705.879.117	23.174.833.059	48.542.409.508	
5	133			2.577.829.111	2.493.992.073	83.837.038	
6	138	446.953.693		417.238.180	431.938.180	432.253.693	
7	141	3.412.713.241		728.065.290	1.037.339.001	3.103.439.530	
8	152	5.905.597.066		8.606.748.406	6.359.930.801	8.152.414.671	
9	153	95.514.402		57.505.347	56.405.833	96.613.916	
10	154	38.254.950.913		27.192.078.797	20.474.942.982	44.972.086.728	
11	155	21.232.239.268		9.999.539.285	11.004.970.688	20.226.807.865	
12	211	69.813.984.032		0	0	69.813.984.032	
13	213	2.104.000.000		0	0	2.104.000.000	
14	214		66.558.270.440	0	450.647.787		67.008.918.227
15	229		9.340.463.674	0	0		9.340.463.674
16	241	11.628.751.493		0	0	11.628.751.493	
17	242	1.166.652.678		2.643.390.648	2.604.693.886	1.205.349.440	
18	331		44.032.524.328	25.361.899.483	31.406.988.260		50.077.613.105
19	333		157.550.679	3.038.224.001	2.695.531.357	185.141.965	
20	334		3.137.385.714	3.902.716.386	3.425.208.676		2.659.878.004
21	335		411.094.281	429.007.357	17.913.076		
22	336			42.058.989.323	42.058.989.323		
23	338		1.126.359.157	1.807.442.289	1.461.935.102		780.851.970
24	341		21.154.854.258	0	0		21.154.854.258
25	352		2.555.802.000	0	0		2.555.802.000
26	353		76.642.300	0	0		76.642.300
27	411		61.080.780.000	0	0		61.080.780.000
28	414		5.370.231.737	0	0		5.370.231.737
29	419	23.190.000		0	0	23.190.000	
30	421	2.928.178.210		555.804.019	1.532.937.345	1.951.044.884	
31	511			27.263.887.172	27.263.887.172		
32	515			6.228.989	6.228.989		
33	621			17.181.746.138	17.181.746.138		
34	622			4.783.185.901	4.783.185.901		
35	623			1.711.257.686	1.711.257.686		
36	627			3.515.889.072	3.515.889.072		
37	632			25.620.072.728	25.620.072.728		
38	635			562.033.008	562.033.008		
39	642			2.389.178.730	2.389.178.730		
40	711			0	0		
41	911			27.825.920.180	27.825.920.180		
CỘNG		215.001.958.568	215.001.958.568	301.993.461.289	301.993.461.289	220.106.035.275	220.106.035.275

Hà nội, ngày 10 tháng 12 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TYCỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
TỔ 36 - THỊ TRẤN ĐÔNG ANH - HÀ NỘI

Mẫu số B01-DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦUNĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**158.773.008.630**	**164.484.039.004**
I.TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**6.400.917.512**	**9.584.914.102**
1. Tiền	110	VI 01	6.400.917.512	9.584.914.102
2.Các khoản tương đương tiền	111			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**112**		**1.183.793.000**	**1.183.793.000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.183.793.000	1.183.793.000
III.CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**78.350.629.939**	**89.203.459.858**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI 03	79.547.300.888	85.336.319.549
2.Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132	VI 04	3.546.493.983	8.186.767.241
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu cho vay ngắn hạn	135		0	
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	VI 05	3.605.024.078	4.028.562.078
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI 06	-8.348.189.010	-8.348.189.010
8.tài sản thiếu chờ xửa lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**72.455.648.516**	**64.252.274.591**
1.Hàng tồn kho	141	VI 07	73.447.923.180	65.244.549.255
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-992.274.664	-992.274.664
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**382.019.663**	**259.597.453**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI 08	98.182.625	59.597.453
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		83.837.038	0
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		200.000.000	200.000.000
4.Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**17.644.984.113**	**19.057.698.847**
1. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		0	**0**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán hàng dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**4.909.065.805**	**6.224.434.378**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI 10**	**3.752.005.889**	**5.035.814.459**
- Nguyên giá	222		69.813.984.032	71.526.842.994
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-66.061.978.143	-66.491.028.535

2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	**224**		0	**0**
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản vô hình	**227**	VI 11	**1.157.059.916**	**1.188.619.919**
- Nguyên giá	228		2.104.000.000	2.104.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-946.940.084	-915.380.081
III.BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
VI. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**	VI.12	**11.628.751.493**	**11.628.751.493**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.628.751.493	11.628.751.493
V.ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**0**	**0**
1.Đầu tư vào công ty con	251	VI.13	0	0
2. Đầu tư vào công ty vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giản giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254		0	0
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**1.107.166.815**	**1.204.512.976**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	1.107.166.815	1.204.512.976
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Thiết bị, vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5.Lợi thế thương mại khác	265			
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**176.417.992.743**	**183.541.737.851**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦUNĂM
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**111.941.215.890**	**120.465.646.144**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**109.385.413.890**	**117.909.844.144**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI15	53.624.107.088	72.563.060.471
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI16	31.004.891.380	14.085.189.010
3.Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VI17	14.858.035	1.167.510.329
4. Phải trả người lao động	314	VI18	2.659.878.004	9.334.267.909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI19	0	67.010.243
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI20		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	0	283.636.364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	850.182.825	679.009.423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23	21.154.854.258	19.668.188.095
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	76.642.300	61.972.300
13. Qũy Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- NỢ DÀI HẠN	**330**		**2.555.802.000**	**2.555.802.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI25	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	2.555.802.000	2.555.802.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**64.476.776.853**	**63.076.091.707**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**VI27**	**64.476.776.853**	**63.076.091.707**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI27		
3. Quyền chọn chuyển đổi tráI phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	-1.951.044.884	-3.351.730.030
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-2.717.334.319	-12.468.628.514
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		766.289.435	9.116.898.484
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	**440**		**176.417.992.743**	**183.541.737.851**

Hà nội, ngày 15 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Thanh Mai	Phan Anh Tuấn	Phan Hồng Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY QUÝ III NĂM 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	27.263.887.172	69.069.979.226	87.994.186.748	119.212.423.830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.02				157.215.129
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27.263.887.172	69.069.979.226	87.994.186.748	119.055.208.701
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	25.620.072.728	64.225.908.814	79.609.792.331	106.510.557.887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.643.814.444	4.844.070.412	8.384.394.417	12.544.650.814
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	6.228.989	5.293.073	22.715.719	17.362.401
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	562.033.008	603.550.794	1.891.550.662	1.608.480.744
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		562.033.008	603.550.794	1.891.550.662	1.606.928.650
8.Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		745.272.810	2.788.118.033	6.073.439.416	6.573.778.508
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-	30		342.737.615	1.457.694.658	442.120.058	4.379.753.963
12. Thu nhập khác	31	VII.06	0	456.306.680	324.169.377	456.306.680
13. Chi phí khác	32	VII.07			0	0
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		0	456.306.680	324.169.377	456.306.680
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		342.737.615	1.914.001.338	766.289.435	4.836.060.643
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.08			0	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.09			0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		342.737.615	1.914.001.338	766.289.435	4.836.060.643
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ	61					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 15 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ng Quang Thanh Mai	Phan anh Trần	Phan Hồng Ngọc

M.S.D.N: 0100104901 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
H. ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI

Mẫu số B03 - DN/HN
(B.hành theo th.tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY QUÝ III NĂM 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		116.805.939.100	153.805.232.905
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch	.02		-87.979.797.483	-124.696.296.075
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-20.209.035.418	-18.176.094.519
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-2.286.417.157	-704.831.103
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		15.933.680.579	4.266.511.319
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-27.239.305.142	-13.294.585.443
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	***20***		**-4.974.935.521**	**1.199.937.084**
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-42.500.000	-1.312.316.410
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		324.169.377	0
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.603.391	17.305.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**304.272.768**	**-1.295.011.399**
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
doanh nghiệp đã phát hành			0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.087.854.258	16.475.358.095
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-13.601.188.095	-18.639.317.312
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**1.486.666.163**	**-2.163.959.217**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	***50***		**-3.183.996.590**	**-2.259.033.532**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**9.584.914.102**	**5.952.218.343**
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	***70***	VI.01	**6.400.917.512**	**3.693.184.811**

Ngày 15 tháng 12 năm 2024

KẾ TOÁN LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Thanh Mai	Phan Anh Tuấn	Phan Hồng Ngọc

CÔNG TY C.P CÔNG TRÌNH 6
TỔ 36-TT. ĐÔNG ANH – TP. HÀ NỘI

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
QUÝ III NĂM 2024

I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty Cổ phần Công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Công trình 6 trực thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (Nay là Tổng công ty đường sắt Việt nam) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01-10-2003.

Ngày 04 tháng 05 năm 2010, Công ty cổ phần công trình 6 chính thức niêm yết cổ phiếu của mình trên sàn chứng khoán Hà Nội (Mã chứng khoán CT6) với khối lượng cổ phiếu niêm yết lần đầu là 4.437.401 cổ phiếu. Ngày 06 tháng 07 năm 2010, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung khối lượng cổ phiếu phát hành chi trả cổ tức năm 2009 là 739.568 cổ phần. Ngày 01 tháng 06 năm 2011, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung khối lượng cổ phiếu phát hành chi trả cổ tức năm 2010 là 931.109 cổ phần . Tổng số cổ phần của Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội là 6.108.078 cổ phần (Sáu triệu một trăm lẻ tám ngàn không trăm bảy tám cổ phần)

Sau hơn 10 năm cổ phiếu của Công ty cổ phần công trình 6 niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán CT6, từ năm 2017-:- năm 2020 do thiếu việc làm – Công ty kinh doanh thua lỗ nên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có quyết định số 144/QĐ-SGDHN ngày 09/04/2020 hủy niêm yết cổ phiếu CT6 tại HNX và chuyển sang thị trường UPCOM kể từ ngày 11/05/2020. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) chuyển dữ liệu đăng ký lưu ký chứng khoán CT6 từ thị trường niêm yết HNX sang thị trường UPCOM

Tình hình cổ đông của Công ty Cổ phần Công trình 6 tại ngày chốt sổ cổ đông để triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 do Trung tâm lưu ký chứng Việt Nam cung cấp (18/03/2024) như sau:

Công ty Cổ phần Công trình 6 có 688 cổ đông trong đó có 7 tổ chức và 681 cổ đông cá nhân; có 03 cổ đông lớn (chiếm trên 5% cổ phần) trong đó có 01 tổ chức, Cụ thể :

+ Có 09 cổ đông sở hữu trên 1% VĐL Công ty;
(Số cổ phần > 61.080 cổ phần)
+ Có 06 cổ đông sở hữu trên 0,5% - dưới 1% VĐL;
(Từ 30.000CP đến 61.080 cổ phần);
+ Có 16 cổ phần sở hữu từ 0,01% VĐL đến 0,05 VĐL;
(Từ 15.000CP đến 30.000 cổ phần);
+ Có 25 cổ đông sở hữu từ 10.000 cổ phần đến 15.000 cổ phần;
+ Có 56 cổ đông sở hữu từ 5.000 cổ phần đến 10.000 cổ phần;
+ Có 83 cổ đông sở hữu từ 3.000 cổ phần đến 5.000 cổ phần;
+ Có 200 cổ đông sở hữu từ 1.000 cổ phần đến 3.000 cổ phần;
+ Có 70 cổ đông sở hữu từ 500 cổ phần đến 1.000 cổ phần;
+ Có 223 cổ đông sở hữu từ 01 cổ phần đến 500 cổ phần;
Tổng cộng: 688 cổ đông.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 được tổ chức vào hồi 8h 30 ngày 24 tháng 04 năm 2024 tại Hội trường tầng 4 – trụ sở chính của Công ty, với 115 cổ đông có mặt đại diện cho 4.865.582 cổ phần, chiếm 79,69% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông thông qua gồm một số nội dung chủ yếu sau:

***Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 với các nội dung: Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh và công tác quản trị công ty. Cụ thể các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2023 như sau :**

+ Giá trị tổng sản lượng: 277,00 tỷ đồng / 210 tỷ đồng bằng 131,9 %;
+ Tổng doanh thu: 209,98 tỷ đồng /145 tỷ đồng bằng 144,81%;
+ Mức đầu tư: 1,513 tỷ đồng / 3,46 tỷ đồng bằng 43,7 %;
+ Lợi nhuận trước thuế 2023: 9,11 tỷ đồng / 5,0 tỷ đồng bằng 182,2 %;
+ Thu nhập bình quân của người lao động: 13,606 triệu đồng /người/ tháng bằng 123% kế hoạch.

*** Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán BDO;**

*** Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023, kế hoạch, nhiệm vụ hoạt động năm 2024;**

*** Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua các chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh, danh mục đầu tư, kế hoạch tài chính năm 2024 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

+ Giá trị sản lượng:	180 tỷ đồng
+ Doanh thu:	145 tỷ đồng
+ Lợi nhuận trước thuế không thấp hơn:	4 tỷ đồng
+ Đầu tư	5 tỷ đồng
+ Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/ tháng):	11 tr.đ/ng/thg

*** Đại hội đồng cổ đông nhất trí đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc công ty năm 2023 và các giải pháp quản trị năm 2024;**

*** Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án lựa chọn một trong các đơn vị sau để kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2024:**

+ Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;
+ Công ty TNHH Kiểm toán Châu Á;
+ Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
+ Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;
+ Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 là Báo cáo tổng hợp gồm số liệu Văn phòng công ty và các Xí nghiệp trực thuộc (Không còn Báo cáo hợp nhất và Báo cáo công ty Mẹ như trước đây vì : Đã thoái hết vốn tại công ty con)

1. <u>Hình thức sở hữu vốn:</u>

- Công ty cổ phần: Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi mốt tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

(Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 04 năm 2021)

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2024:

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Công trình 6 là: **61.080.780.000đ** (Sáu mươi mốt tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sàn UPCOM sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CT6.

+ Công ty đang nắm giữ cổ phiếu quỹ là: -23.190.000 đ, tương đương với 2.319 cổ phần (Hai ngàn ba trăm mười chín cổ phần)

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 30/09/2024 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam):	**9.704.330.000 đ**
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ:	**15,9%**
Vốn cổ đông cá nhân:	**51.376.450.000 đ**
Tỷ lệ vốn cổ đông cá nhân:	**84,1%**

- Số liệu kế toán tổng hợp:

Số liệu báo cáo tài chính Công ty quý 3 năm 2024 là số liệu tổng hợp của văn phòng công ty, các xí nghiệp đơn vị trực thuộc phát sinh từ ngày 01/07/2024 đến 30/09/2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, đại lý xăng dầu…, nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các Công trình Giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, Đường bộ, Sân bay, Bến cảng, Nhà ga, Ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thuỷ lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công công trình, sản xuất SP cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển Đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị Xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các Công trình Giao thông Đường sắt, Đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thi công, thanh toán mà Chủ đầu tư bố trí được kế hoạch thanh toán, kế hoạch vốn ... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình cho công ty thi công và các đơn vị trong ngành Đường sắt nên khi họ được thanh toán vốn thì Công ty mới đòi được nợ bán sản phẩm.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC

Quý 3 năm 2024, tình hình công ăn việc làm của công ty không nhiều, các gói thầu cũ đi vào giai đoạn hoàn thiện để nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư, các gói thầu mới, dự án mới chưa triển khai, chưa đấu thầu, một số công trình cũ còn vướng mặt bằng thi công....., sản xuất của hai nhà máy tà vẹt bê tông không nhiều do chưa có người mua và công trình sử dụng, nên đều hoạt động cầm chừng nhằm bảo đảm được công ăn việc làm cho người lao động.....giá trị sản lượng thi công công trình lẫn sản xuất công nghiệp quý 3 năm 2024 không cao.

Ngoài ra Công ty vẫn còn nhiều khó khăn, một số công trình Công ty đã thi công xong không được ghi vốn thanh toán, một số công trình đang thi công vướng mắc mặt bằng, tiến độ chậm, việc giải ngân vốn công trình, thu tiền bán sản phẩm vẫn tồn đọng ảnh hưởng ít nhiều đến kết quả kinh doanh của toàn công ty.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị Công ty, trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý, chi phí kinh doanh để từng bước ổn định và đưa Công ty vượt qua khó khăn.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty như sau:

1. Xí nghiệp Công trình 601;
2. Xí nghiệp Công trình 605;
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp;
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm;
5. Văn phòng công ty.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch;

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 " Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT- BTC". Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 "Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành theo thông tư số 04/VBHN-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Các thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính này có thể so sánh được với thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của các năm trước đây.

II/. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là: Đồng Việt nam.

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 "Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp" của Bộ Tài Chính;

Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 "Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC";

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 "Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành";

Thông tư số 04/VBHN -BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 "Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp".

2.Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS, Hình thức sổ kế toán "Nhật ký chung". Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty Cổ phần Công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi Công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá

thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về:

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên, liên tục theo đúng quy định.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 "Hàng tồn kho".

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ:

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Căn cứ thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và

trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định;

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng;
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 "TSCĐHH";
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 "TSCĐVH".

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lãi để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên, liên tục.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định. Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định.

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh: Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Theo quy định chế độ kế toán hiện hành . Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng "Phải thu khó đòi" và "Dự phòng bảo hành sản phẩm" thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần: Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán.Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ: Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và kết chuyển hết trong kỳ kinh doanh.

15. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành.

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2024. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

01. TIỀN

Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tiền mặt	669.676.061	203.377.617
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.731.241.451	9.381.536.485
	CỘNG	**6.400.917.512**	**9.584.914.102**

02. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chứng khoán kinh doanh		
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.183.793.000	1.183.793.000
-	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.183.793.000	1.183.793.000
	CỘNG	**1.183.793.000**	**1.183.793.000**

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	**Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp**	**227.888.200**	**1.199.828.990**
*	**Văn phòng công ty**	**79.319.412.688**	**84.136.490.559**
1	CN công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông Kết cấu thép XD Đông Anh	3.790.800	5.157.600
2	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	1.655.581.032	3.441.863.900
3	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế	6.743.041.606	6.743.041.606
4	Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Công trình 3	281.165.040	2.259.310.416
5	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
6	Công ty CP thương mại An Sang (Thuê mặt bằng)	29.700.000	59.400.000
7	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	0	1.121.826.033
8	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	77.904.720	33.004.800
9	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	2.482.660.271	2.080.915.440

10	Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam – CN Đông HN	21.000.000	0
11	Công ty cổ phần Xây lắp và Cơ khí cầu đường	245.636.363	245.636.363
12	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biểu Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	12.653.913.689	12.442.445.689
13	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	5.488.612.800	3.815.508.480
14	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	0	636.745.972
15	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	2.313.717.237	4.080.243.248
16	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	1.112.408.928	8.186.963.040
17	Công trình GT9: Cung cấp vậttư, thiết bị,thi công xây lắp,chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DA: DAP số 2 Lào Cai	1.181.441.974	1.181.441.974
18	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	3.460.459.752	2.386.410.365
19	Công ty cổ phần công trình Long Hưng	3.881.582.097	2.729.553.097
20	Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Lạng	856.578.240	0
21	Công ty Cổ phần Tổng Công ty công trình Đường sắt	53.455.680	53.455.680
22	Công ty CP tư vấn ĐTXD và TM Thành Long	0	83.667.600
23	Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim	230.376.500	210.733.000
24	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 công trình Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông	629.997.287	2.028.630.864
25	Công ty CP TM& CK Phúc Hưng (Thuê nhà xưởng)	0	142.560.000
26	Xí nghiệp xây lắp công trình - CN Công ty CP đường sắt Hà Hải	611.886.000	663.575.000
27	CN Công ty CPĐS Thanh Hóa - Xí nghiệp xây lắp công trình giao thông	316.778.000	316.778.000
28	CN tập đoàn CN Than-KS VN - Công ty tuyển than cửa Ông- TKV	187.586.189	179.010.748
29	Công ty TNHH cơ khí chính xác Minh Tùng	64.382.000	64.382.000
30	Công ty TNHH ĐTC Việt Nam	0	499.195.200
31	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bình Minh Đạt Hạ (Tiền chuyển nhượng Công ty Đá Phủ Lý)	673.206.185	673.206.185
32	Công trình GT XL-HNV - 02 : Nâng cấp ke ga , mái che ga Nam Định ga Bỉm sơn cải tạo các khu gian (Km86+760 - Km115+775)	1.549.832.725	1.549.832.725
33	Công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh	108.356.400	1.466.019.000
34	Gói thầu số 2: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng các tuyến mỏ (5 tháng cuối năm 2020)	222.041.612	222.041.612
35	Công ty CP đường sắt Thanh Hóa (Phủ lý A142)	148.843.000	148.843.000
36	Công ty CP Thương mại NHP Tiến Lộc (Phủ Lý A44)	4.348.108.082	4.348.108.082
37	Gói thầu 19: "Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu Km 1540+815 thuộc tỉnh Bình Thuận"	870.163.360	870.163.360

38	Gói thầu số 23: Thi công cải tạo nâng cấp nền đường và KTTT tỉnh Bình Định. DA: 7.000 tỷ - C.ty 3 thầu chính	190.047.569	207.512.729
39	Gói thầu XL - HNV - 03: Nâng cấp, cải tạo các khu gian từ Thanh Hóa đến Thị Long (Km175+230-Km207+000). Công ty CP ĐTXD Công trình 3 thầu chính	3.940.978.549	3.940.978.549
40	Gói thầu 03: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng khổ 1000mm tuyến miền đông (năm 2022)	296.247.478	296.247.478
41	TCT: Đường giao thông nối QL 18A với tỉnh lộ 334 tại phường cửa ông - TP Cẩm Phả	126.535.000	326.535.000
42	Gói thầu số 02: Sửa chữa 12 đường ngang cơ giới thuộc CT: Sửa chữa lớn 12 đường ngang cơ giới trên tuyến đường sắt	0	152.723.904
43	Gói thầu số 01: Thi công xây dựng thuộc CT : SC đoạn từ Km51+500 - Km 53+100, tuyến ĐS Gia Lâm - Hải Phòng	8.254.674	8.254.674
44	Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa	54.000.000	54.000.000
45	Gói thầu xây lắp Nha Trang Sài Gòn số 01 (XL-NTSG-01) Cải tạo nâng cấp Km 1381+930 đến Km 1419+500 tỉnh Ninh Thuận	7.745.979.739	2.916.683.332
46	Gói thầu xây lắp Vinh – Nha Trang (XL-VNT2-03) số 03. Cải tạo nâng cấp Km 1241+990 đến Km 1314+930 tỉnh Khánh Hòa	4.635.825.685	2.714.873.646
47	Gói thầu số 11 (Cty 492): Thi công XDCT thuộc DA: Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo MIMOSA	88.014.446	0
48	Gói thầu số 01: Thi công xây dựng Km 56+600 đến Km 59+400 tuyến Gia Lâm - Hải Phòng	0	1.071.439.879
49	Gói thầu số 11 Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa Quốc lộ 20 tỉnh Lâm Đồng. Công ty CP ĐTXD 469	8.144.143.000	1.783.881.000
50	Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Phú Thái	30.000.000	0
51	Xí nghiệp xây lắp và kinh doanh dịch vụ - Công ty CP QLĐS Hà Hải	0	89.414.600
52	Gói thầu số 03 Toàn bộ phần xây dựng và Đảm bảo an toàn giao thông. Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông TP Hà Nội	258.020.753	3.418.712.453
53	Gói thầu thay Xương ghi, tà vẹt BTD UWL đường sắt Vàng Danh – Cảng. Công ty kho vận Đá Bạc	15.700.000	314.000.000
54	Xí nghiệp xây lắp công trình – CN Công ty CP đường sắt Hà Thái	127.180.590	949.248.720
55	Công ty TNHH MTV APATIT Việt Nam	51.963.120	0
56	Công ty CP SXVLXD Công nghệ mới Kim Long	180.000.000	0
	CỘNG	**79.547.300.888**	**85.336.319.549**

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 601	100.338.950	90.338.878
2	Xí nghiệp công trình 605	444.168.467	600.519.148
3	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	35.907.930	8.336.520
4	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
5	Công ty TNHH một thành viên thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	3.918.760	271.964.899
6	Trung tâm tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý cho phụ nữ và trẻ em	70.000.000	70.000.000
7	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	4.770.914	10.479.902
8	Công ty TNHH tư vấn khảo sát xây dựng thế kỷ	60.429.000	60.429.000
9	Công ty Luật TNHH MTV Phùng Gia	100.000.000	100.000.000
10	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng 68	0	1.540.000.000
11	Công ty TNHH MTV thương mại và DV Mạnh Phát	2.013.250.162	2.818.261.039
12	Công ty TNHH xây dựng công trình Tiến Thành	0	2.255.437.855
13	Công ty TNHH cơ khí công nghệ Việt Nam	190.000.000	190.000.000
14	Công ty CP Xây dựng và kiểm định 789	104.720.000	0
15	Công ty CP Tư vấn xây dựng Thành Công	88.489.800	0
16	Công ty TNHH Đại Việt Diên Đức	159.500.000	
	CỘNG	**3.546.493.983**	**8.186.767.241**

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
A	**Tài khoản 138**	**432.253.693**		**372.411.514**	-
I	**Xí nghiệp công trình 605**	**344.700.300**		**343.445.300**	
II	**Văn phòng công ty**	**87.553.393**		**28.966.214**	
1	Thuế thu nhập cá nhân phải thu	0		18.273.734	
2	Phan Tú Quỳnh (32% BHXH)	10.692.480		10.692.480	
3	Tiền cắt giảm kiểm toán gói 2 phải nộp dự án 7.000 tỷ trả hộ Ban QLDA RPMU1 . Công trình chưa Quyết toán	76.860.913		0	

B	**Tài khoản 338**	**69.330.855**		**62.110.590**	-
I	**Xí nghiệp công trình 601**	**0**		**4.795.200**	
II	**Xí nghiệp công trình 605**	**3.538.194**		**18.311.837**	
III	**Xí nghiệp VL&XL**	**18.865.066**		**25.508.861**	
IV	**Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm**	**2.881.282**		**2.881.282**	
V	**Văn phòng công ty**	**44.046.313**		**10.613.410**	
1	Thu hộ tiền phòng cháy	38.872.000		10.613.400	
2	*Theo dõi khoản tiền thuế TNCN*	1.493.405		0	
3	*Theo dõi khoản BHXH,BHYT...*	3.680.908		0	
C	**Tài khoản 141**	**3.103.439.530**		**3.594.039.974**	-
I	**Xí nghiệp công trình 601**	**880.670.380**		**1.296.847.004**	
II	**Xí nghiệp công trình 605**	**209.594.947**		**1.602.848.856**	
III	**Văn phòng công ty**	**2.013.174.203**		**694.344.114**	
1	Đàm Anh Tú	200.787.174		205.163.214	
2	Tô Văn Tuyền	36.494.893		10.567.044	
3	Nguyễn Văn Hoan	0		5.645.320	
4	Nguyễn Thị Hường	50.000.000		0	
5	Lê Văn Hùng	339.098.289		310.169.014	
6	Phạm Xuân Huy	501.210		0	
7	Trần Hữu Trung	10.000.000		10.000.000	
8	Nguyễn Ngọc Hà	330		330	
9	Lại Văn Khiển	10.000.000		10.000.000	
10	Phạm Văn Thúy	360.000.000		0	
11	Lê Văn Lượng	9.968.439		0	
12	Nguyễn Quang Thanh Mai	1.791.120		0	
13	Nguyễn Văn Hưởng	10.000.000		10.000.000	
14	Nguyễn Duy Dương	26.287.466		19.081.284	
15	Nguyễn Ngọc Hòa	815.573.082		70.695.708	
16	Nguyễn Khắc Anh	89.422.200		43.022.200	
17	Đồng Thị Hiếu	36.000.000		0	
18	Nguyễn Nhật Tân	17.250.000		0	
	CỘNG	**3.605.024.078**		**4.028.562.078**	

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công ty Cổ phần XD Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
2	GT số 9: Cung cấp vật tư Thiết bị	235.478.434	235.478.434
3	Công ty CP Thương mại NHP Tiến Lộc (Phủ Lý A44)	4.348.108.082	4.348.108.082
4	Gói thầu xây lắp XL-VNR-WB4-12 Thi công cải tạo xây dựng hệ thống thoát nước đường sắt Ga Huế. Tổng công ty đường sắt Việt Nam	2.842.287.978	2.842.287.978
	CỘNG	**8.348.189.010**	**8.348.189.010**

07 . HÀNG TỒN KHO

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
I	**Nguyên vật liệu**	**8.152.414.671**		**7.811.524.310**	-
1	Xí nghiệp Công trình 601	465.901.063		0	-
2	Xí nghiệp Công trình 605	327.471.364		327.471.364	
3	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	1.989.285.274		557.152.469	
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	1.831.999.353		3.126.584.660	
5	Văn Phòng công ty	3.537.757.617		3.800.315.817	
II	**Công cụ, dụng cụ**	**96.613.916**		**164.606.786**	-
1	Xí nghiệp Công trình 601			0	-
2	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	41.311.916		91.911.786	
3	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	55.302.000		72.695.000	
III	**Chi phí SXKD dở dang**	**44.972.086.728**		**37.750.412.436**	-
1	Xí nghiệp Công trình 601	4.265.297.347		14.754.577.996	-
2	Xí nghiệp Công trình 605	5.873.468.530		4.375.981.434	
3	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	781.016.740		480.535.328	
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	0		146.664.444	
5	Văn Phòng công ty	34.052.304.111		17.992.653.234	
IV	**Thành phẩm**	**20.226.807.865**		**19.518.005.723**	-

1	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	14.113.778.871		13.968.579.771	
2	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	6.113.028.994		5.549.425.952	
V	Hàng hóa			0	-
	CỘNG	73.447.923.180		65.244.549.255	0
VI	Giảm hàng tồn kho	-992.274.664		-992.274.664	-
	TỔNG CỘNG	72.455.648.516		64.252.274.591	

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công cụ dụng cụ xuất dùng(2421)	98.182.625	59.597.453
	CỘNG	98.182.625	59.597.453

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

TT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Dự án đầu tư Mỏ đá Suốt Kiết - tỉnh Bình Thuận	11.628.751.493	11.628.751.493
	CỘNG	11.628.751.493	11.628.751.493

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo, Chi phí SCL máy móc thiết bị phân bổ dài hạn	1.107.166.815	1.204.512.976
-	Xí nghiệp công trình 601	92.407.097	97.692.589
-	Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp	234.526.432	251.446.391
-	Xí nghiệp xây dựng Tháp Chàm	90.265.301	86.626.375
-	Văn phòng công ty	689.967.985	768.747.621
	CỘNG	1.107.166.815	1.204.512.976

10.A - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ III NĂM 2024 .

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	**19.278.315.491**	**34.966.129.981**	**10.777.336.171**	**710.078.871**	**4.082.123.518**	**69.813.984.032**
- Mua trong kỳ						0
- Đầu XDCB hoàn thành						0
-Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	**19.278.315.491**	**34.966.129.981**	**10.777.336.171**	**710.078.871**	**4.082.123.518**	**69.813.984.032**
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	18.408.321.258	32.833.951.719	10.354.730.586	541.121.207	3.483.725.587	65.621.850.357
Khấu hao trong kỳ	74.911.752	264.821.175	54.134.412	10.950.468	35.309.979	440.127.786
- Giảm do thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	**18.483.233.010**	**33.098.772.894**	**10.408.864.998**	**552.071.675**	**3.519.035.566**	**66.061.978.143**
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						
- Tại ngày 01.07.2024	**869.994.233**	**2.132.178.262**	**422.605.585**	**168.957.664**	**598.397.931**	**4.192.133.675**
- Tại ngày 30.09.2024	**795.082.481**	**1.867.357.087**	**368.471.173**	**158.007.196**	**563.087.952**	**3.752.005.889**

11.A - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ III NĂM 2024

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNHKHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	**2.104.000.000**					**2.104.000.000**
- Mua trong kỳ						**0**
- Tăng khác						**0**
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối kỳ	**2.104.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.104.000.000**
						0
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	**936.420.083**	**0**	**0**	**0**	**0**	**936.420.083**
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Giảm do thanh lý, thu hồi						0
Số dư cuối kỳ	**946.940.084**	**0**	**0**	**0**	**0**	**946.940.084**
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.07.2024	**1.167.579.917**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.167.579.917**
- Tại ngày 30.09.2024	**1.157.059.916**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.157.059.916**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG, NGƯỜI BÁN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	**Xí nghiệp công trình 601**	**2.711.858.471**	**6.924.160.532**
*	**Xí nghiệp công trình 605**	**1.711.251.242**	**1.641.173.802**
*	**Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp**	**4.539.578.229**	**5.814.745.793**
*	**Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm**	**3.948.510.139**	**6.439.309.820**
*	**Văn phòng Công ty**	**40.712.909.007**	**51.743.670.524**
1	Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ	57.066.700	57.066.700
2	Công ty TNHH MTV Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
3	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620
4	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
5	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
6	Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý	104.655.000	104.655.000
7	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà nẵng)	852.589.868	852.589.868
8	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
9	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	4.591.544.933	4.591.544.933
10	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt Xí nghiệp cơ khí Đông Anh	492.704.972	492.704.972
11	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
12	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	26.359.005	26.359.005
13	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
14	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
15	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
16	Công ty cổ phần TTTH Đường sắt Đà Nẵng	50.254.000	50.254.000
17	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	730.644.953	730.644.953
18	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội	241.644.165	241.644.165
19	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	148.152.920	148.152.920
20	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
21	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD (Mua cẩu thi công Cát Linh Hà Đông)	161.727.260	161.727.260

22	Công ty CP Đầu tư xây dựng công trình đường sắt đường bộ Bắc Miền Trung	581.142.441	581.142.441
23	Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Hà Nam (Phủ lý CNHCMHN)	105.819.067	105.819.067
24	Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc phòng (Phủ Lý A163)	135.604.887	135.604.887
25	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Huy Hạ	152.856.000	152.856.000
26	Công ty cổ phần Thái Cường	220.478.714	220.478.714
27	Công ty cổ phần đầu tư Linh Hà	3.239.537.000	3.166.316.000
28	Công ty TNHH XD & TM Đường Sắt Đông Dương	637.793.320	476.045.940
29	Công ty TNHH MTV thương mại Hà Anh	444.744.000	2.444.744.000
30	Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	833.144.696	4.010.406.696
31	Công ty TNHH Đầu Tư TMXD Công trình MHT	1.821.614.800	1.481.914.600
32	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	15.725.692.920	17.985.003.336
33	Công ty cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	0	9.009.520.000
34	Công ty Điện lực Đông Anh	0	11.357.366
35	Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội	100.000.000	165.220.361
36	Công ty TNHH XD Địa chất – Khoáng sản Vĩnh An	150.000.000	0
37	Công ty CP Xây dựng 469	1.517.131.000	0
38	Công ty TNHH XD Công trình Tiến Thành	1.808.603.650	0
39	Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng 285	1.374.816.471	0
40	Công ty TNHH Xây Dựng TM Trang An	66.688.925	0
	CỘNG	**53.624.107.088**	**72.563.060.471**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công ty cổ phần QLĐS Thuận Hải	2.367.144.100	0
2	Công ty CP Công trình Thành Phát	27.453.100	27.453.100
3	Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
4	Công ty CP XD và TM SUNWAY Việt Hàn	182.490.000	0

5	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	751.178.260
6	Công ty TNHH Phan Thiết Hoả Xa	11.900.000.000	6.900.000.000
7	Công ty cổ phần Thái Cường	6.944.356	6.944.356
8	Gói thầu 11A: Thi công xây dựng gia cố các công trình hầm số 1,2,3 Phù cũ, Chí Thạnh, Vũng Rồ 1, Vũng Rồ 4, Bãi Gió	1.000.000.000	1.000.000.000
9	Gói thầu số 11(Ban 85): Thi công XD CT thuộc DA: Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa	416.003.000	2.080.322.000
10	Gói thầu số 11(Cty 492): Thi công XD CT thuộc DA : cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa	0	2.226.762.994
11	Gói thầu số 02: Sửa chữa lớn đường sắt đón sản phẩm tuyển than 1(Gồm 2.253 m đường sắt và 10 bộ Ghi). Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	969.126.339	0
12	Gói thầu XL07 : Xây dựng đường vành đai 3 qua huyện Hóc Môn (Km 58+647-:-Km 62+700) Dự án đường vành đai 3 qua đoạn TP. HCM. Công ty CP xây lắp 368 (Thầu chính)	13.043.202.185	0
	Tổng cộng	**31.004.891.380**	**14.085.189.010**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2024

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số đã nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		1.129.870.917	7.308.447.282	8.438.318.199		0
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						0
3	Thuế xuất khẩu						0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000				200.000.000	0
5	Thuế thu nhập cá nhân		37.639.412	128.627.184	151.408.561		14.858.035
6	Tiền thuê đất			1.381.616.672	1.381.616.672		0
7	Thuế bảo vệ môi trường			2.500.000	2.500.000		0
8	Thuế môn bài			9.000.000	9.000.000		0
9	Thuế khác (lệ phí các loại)			429.371.387	429.371.387		0
	CỘNG	200.000.000	1.167.510.329	9.259.562.525	10.412.214.819	200.000.000	14.858.035

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 601	558.600.658	2.180.549.386
2	Xí nghiệp công trình 605	502.251.192	3.837.781.924
3	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	458.934.169	956.551.786
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	222.042.901	551.591.500
5	Văn phòng công ty	918.049.084	1.807.793.313
	CỘNG	**2.659.878.004**	**9.334.267.909**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Lãi vay vốn phải trả quý 3 năm 2024.	0	67.010.243
2	Chi phí phải trả khác	0	0
	CỘNG	**0**	**67.010.243**

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	283.636.364
	CỘNG	**0**	**283.636.364**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	**TK 138**	**0**	**0**
	Theo dõi khoản cho thuê TSCĐ, LNNB (1383, 1384)	0	0
II	**TK 141**	**0**	**0**
III	**TK338**	**850.182.825**	**679.009.423**
*	Xí nghiệp công trình 605 (Khoản phải trả CBNCNV)	131.720.915	131.720.915
*	Xí nghiệp vật liệu xây lắp (Khoản phải kinh phí công đoàn)	169.468.970	5.982.556
*	Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	0	929.700
*	**Văn phòng Công ty**	**548.992.940**	**540.376.252**
1	Theo dõi kinh phí công đoàn	38.732.196	35.145.339
2	Theo dõi BHXH, BHYT, BHTN (32%)	0	1.598.400
3	Theo dõi khoản thanh toán lương ốm(BHĐA)	6.997.885	12.026.072
4	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
5	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
6	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
7	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ (Công ty mẹ)	106.339.413	106.339.413
8	Theo dõi khoản phải trả (Công ty Đá Phủ Lý chuyển sang)	22.557.289	22.557.289
9	Thu hộ tiền PCCC theo QĐ 555/QĐ-XPHC	276.590	0
10	Theo dõi khoản phải trả tiền thuế TNCN	11.379.828	0
	CỘNG	**850.182.825**	**679.009.423**

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN NĂM 2023.

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		PHÁT SINH TRONG NĂM (Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này)		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
*	**Vay ngân hàng**	**13.574.854.258**	**13.574.854.258**	**13.587.854.258**	**13.601.188.095**	**13.588.188.095**	**13.588.188.095**
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	13.574.854.258	13.574.854.258	13.587.854.258	13.601.188.095	13.588.188.095	13.588.188.095
*	**Vay cá nhân**	**7.580.000.000**	**7.580.000.000**	**1.500.000.000**	**0**	**6.080.000.000**	**6.080.000.000**
1	Nguyễn Văn Phóng	430.000.000	430.000.000			430.000.000	430.000.000
2	Bùi Mạnh Hải	300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000
3	Nguyễn Thị Hạnh	350.000.000	350.000.000			350.000.000	350.000.000
4	Phan Thị Thanh Hải	1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	1.500.000.000
5	Lại Văn Quán	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000
6	Lê Thị Hải Yến	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000
7	Nguyễn Thị Hường	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000
8	Lê Hà Trang	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		0	0
	Tổng cộng	**21.154.854.258**	**21.154.854.258**	**15.087.854.258**	**13.601.188.095**	**19.668.188.095**	**19.668.188.095**

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ Khen thưởng	76.642.300	61.972.300
2	Quỹ Phúc lợi		0
	CỘNG	**76.642.300**	**61.972.300**

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	**Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản**	**1.776.678.000**	**1.776.678.000**
1	Gói thầu XL-NTSG2-01 Cải tạo nâng cấp Km 1381+930 đến Km 1419+500 Đường sắt Thống nhất. Ban QLDA đường sắt Bộ giao thông	428.205.000	428.205.000
2	Gói thầu số 11 Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp tuyến qua đèo Mimosa tỉnh Lâm Đồng . Ban QLDA 85	186.798.000	186.798.000
3	Gói thầu XL- VNT2-03 Cải tạo nâng cấp Km 1241+990 đến Km 1314+930 tỉnh Khánh Hòa . Ban QLDA đường sắt Bộ giao thông	647.283.000	647.283.000
4	Gói thầu số 11 Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp tuyến qua đèo Mimosa tỉnh Lâm Đồng .Công ty CP ĐTXD 492 thầu chính - Công ty 6 thầu phụ	138.545.000	138.545.000
5	Gói thầu số 11 Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp tuyến qua đèo Mimosa tỉnh Lâm Đồng .Công ty CP ĐTXD 469 thầu chính - Công ty 6 thầu phụ	130.492.000	130.492.000
6	Công trình Sửa chữa lớn Km 56-Km 59 tuyến Hà Nội Hải Phòng . Tổng công ty đường sắt Việt Nam	91.909.000	91.909.000
7	Gói thầu số 03 Xây lắp cải tạo đường sắt khu vực Hồ Gap . Công ty tuyển than Cửa Ông TKV	60.149.000	60.149.000
8	Gói thầu số 02 Sửa chữa đường sắt Tuyển than đi Bến . Công ty tuyển than Cửa Ông. TKV	30.856.000	30.856.000
9	Gói thầu số 03 Toàn bộ phần xây dựng và đảm bảo an toàn giao thông . Ban duy tu các công trình giao thông Hà Nội	59.727.000	59.727.000
10	Gói thầu XL-HNV-03: Thi công nâng cấp kéo dài ga Nghĩa Trang , Ga T. Hóa và cải tạo nâng cấp các khu gian ĐSTN	2.714.000	2.714.000
II	**Sản phẩm công nghiệp**	**779.124.000**	**779.124.000**
1	Sản phẩm Tà vẹt bê tông tiêu thụ ngoài công ty	779.124.000	779.124.000
	CỘNG	**2.555.802.000**	**2.555.802.000**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2024

a). Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch.....	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**61.080.780.000**		**5.370.231.737**	**-23.190.000**		**-12.468.628.514**	**53.959.193.223**
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước						9.116.898.484	9.116.898.484
- Tăng khác (*)							0
- Phân phối lợi nhuận							0
Số dư cuối năm trước	**61.080.780.000**		**5.370.231.737**	**-23.190.000**		**-3.351.730.030**	**63.076.091.707**
Số dư đầu năm nay	**61.080.780.000**		**5.370.231.737**	**-23.190.000**		**-3.351.730.030**	**63.076.091.707**
- Tăng Vốn trong kỳ							0
- Lãi trong kỳ						766.289.435	766.289.435
- Tăng khác (*)							
- Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối kỳ	**61.080.780.000**		**5.370.231.737**	**-23.190.000**		**-2.585.440.595**	**63.842.381.142**

b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐIKỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	**Vốn thực góp**	**61.080.780.000**	**61.080.780.000**
+	*Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)*	9.704.330.000	9.704.330.000
+	*Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động*	51.376.450.000	51.376.450.000
2	**Thặng dư vốn cổ phần**	**0**	**0**
3	**Cổ phiếu quỹ**	**-23.190.000**	**-23.190.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐIKỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	**Vốn đầu tư của Chủ sở hữu**		
+	*Vốn góp đầu năm*	61.080.780.000	61.080.780.000
+	*Vốn góp tăng trong kỳ*		
+	*Vốn góp giảm trong kỳ*		
+	*Vốn góp cuối kỳ*	61.080.780.000	61.080.780.000
2	**Cổ tức, lợi nhuận được chia**		

d) Cổ phiếu

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	**Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành**	**6.108.078**	**6.108.078**
2	**Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng**	**6.108.078**	**6.108.078**
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
3	**Số lượng cổ phiếu được mua lại**	**2.319**	**2.319**
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
4	**Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**	**6.105.759**	**6.105.759**
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

*** Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ**

h) Cổ tức

-	**Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :**	
+	Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông :	

k) Các quỹ của doanh nghiệp

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ đầu tư phát triển	**5.370.231.737**	**5.370.231.737**
	CỘNG	**5.370.231.737**	**5.370.231.737**

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	QUÝ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	**27.263.887.172**	**69.069.979.226**	**87.994.186.748**	**119.212.423.830**
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng và dịch vụ	13.748.378.903	26.619.859.736	40.737.804.032	54.577.163.605
- Doanh thu hoạt động xây lắp	13.515.508.269	42.450.119.490	47.256.382.716	64.635.260.225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**0**	**0**	**0**	**157.215.129**
- Chiết khấu thương mại				
- Hàng bán bị trả lại (cắt giảm do quyết toán công trình dự án)				157.215.129
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**25.620.072.728**	**64.225.908.814**	**79.609.792.331**	**106.510.557.887**
- Giá vốn bán hàng và dịch vụ	12.180.830.648	23.240.057.939	33.908.515.627	44.756.230.131
- Giá vốn hoạt động xây lắp	13.439.242.080	40.985.850.875	45.701.276.704	61.754.327.756
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**6.228.989**	**5.293.073**	**22.715.719**	**17.362.401**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.228.989	5.293.073	22.715.719	17.362.401
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**562.033.008**	**603.550.794**	**1.891.550.662**	**1.608.480.744**
- Lãi tiền vay	562.033.008	603.550.794	1.891.550.662	1.606.928.950
+ Trong đó : Chi phí thuê tài sản phát hành bảo lãnh NH	172.777.927		514.577.741	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác				1.551.794
6- Thu nhập khác(Mã số 31)		**456.306.680**	**324.169.377**	**456.306.680**
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định			286.360.366	
- Lãi do đánh giá tài sản				
-Tiền phạt thu được				
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác		456.306.680	37.809.011	456.306.680
7 - Chi phí tài khác (Mã số 32)	**0**	**0**	**0**	**0**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt				

- Các khoản khác				
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	**745.272.810**	**2.788.118.033**	**6.073.439.416**	**6.573.778.508**
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh kết chuyển trong trong kỳ	745.272.810	2.788.118.033	6.073.439.416	6.573.778.508
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**29.581.257.527**	**60.371.870.020**	**78.374.519.281**	**140.080.668.663**
Chi phí SXKD trực tiếp theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	**27.192.078.797**	**56.751.823.987**	**69.067.608.945**	**130.570.047.155**
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	17.181.746.138	39.665.935.555	35.198.723.164	87.229.643.659
- Chi phí nhân công (TK622)	4.783.185.901	10.761.769.803	18.807.769.326	25.782.163.222
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	352.874.148	400.253.490	1.064.547.656	1.105.078.813
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	4.874.272.610	5.923.865.139	13.996.568.799	16.453.161.461
Chi phí SXKD gián tiếp theo yếu tố (TK641, TK 642)	**2.389.178.730**	**3.620.046.033**	**9.306.910.336**	**9.510.621.508**
- Chi phí nguyên vật liệu				
- Chi phí nhân công	856.415.473	908.038.776	2.650.374.230	2.307.465.059
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.773.639	97.773.639	293.320.917	293.320.917
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	1.434.989.618	2.614.233.618	6.363.215.189	6.909.835.532
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế TNDN phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

Ngày 15 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Thanh Mai	Phan Anh Tuấn	Phan Hồng Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2024:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

STT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

STT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	15.087.854.258	16.475.358.095
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
	Cộng	**15.087.854.258**	**16.475.358.095**

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

STT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	13.601.188.095	18.332.317.312
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi P.loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác		
	Cộng	**13.601.188.095**	**18.332.317.312**

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin liên quan đến tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

3. Thông tin về các bên liên quan:

+ Công ty Cổ phần Công trình 6 là thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty Cổ phần Công trình 6

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt Nam): 9.704.330.000đ

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ: 15,9 %

+ Sau khi thực hiện thoái thành công toàn bộ vốn đầu tư tại công ty con- Công ty cổ phần công trình 6 không phải thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty không có vốn đầu tư vào đơn vị hạch toán độc lập khác hoạt động trong và ngoài nước Việt Nam.

+ Tổng công ty đường sắt Việt Nam đang có kế hoạch thoái hết vốn Nhà nước tại công ty cổ phần công trình 6.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính Quý III và năm 2024 so sánh được với cùng kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác:

Ngày 15 tháng 12 năm 2024

Kế toán lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Quang Thanh Mai	Phan Anh Tuấn	Phan Hồng Ngọc

CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
SỐ: 218a / CT6 – TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận quá 10% so kỳ trước

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 20 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty Cổ phần Công trình 6, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận Quý 3 năm 2024 với Quý 3 năm 2023 của Báo cáo tài chính Công ty cổ phần công trình 6 như sau:

Trong năm 2024, tình hình công ăn việc làm cho người lao động khó khăn, các công trình dự án mới của ngành đường sắt khan hiếm, chưa được triển khai mới. Các công trình còn lại do vướng mặt bằng và đi vào giai đoạn hoàn thiện, bàn giao, chi phí cho công tác hoàn thiện công trình nhiều, kém hiệu quả . Công tác thanh quyết toán thu hồi vốn từ các công trình, sản phẩm được chỉ đạo và đôn đốc thường xuyên nhưng do phụ thuộc Chủ đầu tư và do chưa được bố trí đủ vốn nên việc thanh quyết toán công trình, thu hồi vốn còn chậm. Doanh thu trong quý không nhiều và hiệu quả thi công các công trình xây lắp không cao, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính phát sinh lớn nên ảnh hưởng chung đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc đã rất tích cực, cố gắng trong việc tìm kiếm công ăn việc làm, điều hành quản lý, từng bước tìm kiếm các giải pháp tháo gỡ khó khăn, khai thác và sử dụng tài sản, cơ cấu lại nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh để dần đưa hoạt động của công ty ổn định , phát triển.

Nơi nhận:
- *Như trên,*
- *Lưu VT, TCKT.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100104901 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 - H. ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

Phan Hồng Ngọc